



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 1+2

Ngày 05 tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

04-12-2023	Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của UBND tỉnh	3
08-12-2023	Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ban hành cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	5
13-12-2023	Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND quy định phương thức chi trả, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	11
13-12-2023	Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ban hành danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	14
14-12-2023	Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND quy định giá thóc làm căn cứ thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	18
20-12-2023	Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	20

21-12-2023	Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	32
21-12-2023	Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	38

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

13-12-2023	Quyết định số 3159/QĐ-UBND về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Trẻ em thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và xã hội	60
13-12-2023	Quyết định số 3161/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử tỉnh Thái Nguyên năm 2024	64
20-12-2023	Quyết định số 3237/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030	76
20-12-2023	Quyết định số 3268/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Hỷ	95
21-12-2023	Quyết định số 3270/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Y tế dự phòng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên	103

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 04 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 816/TTr-STNMT ngày 24/11/2023 về việc ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của UBND tỉnh.

Sửa đổi khoản 1 Điều 11 như sau: “1. Các cơ sở xử lý chất thải chỉ được hợp đồng xử lý chất thải y tế với các cơ sở y tế khi được cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong đó có nội dung dịch vụ xử lý chất thải hoặc giấy phép môi trường thành phần là giấy phép xử lý chất thải còn hiệu lực theo quy định”.

Điều 2. Điều khoản thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Y tế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ sở y tế và các cơ sở xử lý chất thải rắn y tế có liên quan trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4490/TTr-SNN ngày 23 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước và các tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động phòng cháy rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Cấp dự báo cháy rừng

1. Cấp dự báo cháy rừng gồm năm cấp, từ cấp I đến cấp V được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Biểu báo cấp cháy rừng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Lâm nghiệp.

Điều 3. Các bảng tra cấp dự báo cháy rừng

Các bảng tra cấp dự báo cháy rừng được quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Đài Khí tượng thủy văn tỉnh; Trưởng Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục I
CẤP DỰ BÁO CHÁY RỪNG
(Kèm theo Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

CẤP CHÁY	ĐẶC TRƯNG CHÁY RỪNG
I	Cấp thấp: Ít có khả năng cháy rừng. Khả năng cháy rừng thấp, trên biển báo mũi tên chỉ số I.
II	Cấp trung bình: Có khả năng cháy rừng. Khả năng cháy rừng ở mức trung bình, trên biển báo mũi tên chỉ số II.
III	Cấp cao: Thời tiết khô hanh kéo dài, dễ xảy ra cháy rừng. Chú trọng phòng cháy các loại rừng thông, keo, bạch đàn, tre nứa,... Khả năng cháy lan trên diện rộng, trên biển báo mũi tên chỉ số III.
IV	Cấp nguy hiểm: Thời tiết khô hanh, hạn kéo dài, có nguy cơ xảy ra cháy rừng lớn, tốc độ lan tràn lửa nhanh. Nguy cơ cháy rừng lớn, trên biển báo mũi tên chỉ số IV.
V	Cấp cực kỳ nguy hiểm: Thời tiết khô, hạn, kiệt kéo dài, có khả năng cháy lớn và lan tràn nhanh trên các loại rừng. Rất nguy hiểm, thời tiết khô, hạn, kiệt kéo dài có khả năng cháy lớn ở tất cả các loại rừng, tốc độ lửa lan tràn rất nhanh, trên biển báo mũi tên chỉ số V.

Phụ lục II
CÁC BẢNG TRA CẤP DỰ BÁO CHÁY RỪNG
*(Kèm theo Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

1. Bảng tra cấp dự báo cháy rừng được tính cho 2 tiểu vùng sinh thái

Vùng 1: Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, huyện Phú Bình.

Vùng 2: Huyện Đại Từ, huyện Định Hóa, huyện Võ Nhai, huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ.

2. Bảng tra cấp dự báo cháy rừng

a) Theo chỉ tiêu P của Nesterop

Bảng tra cấp dự báo cháy rừng tỉnh Thái Nguyên					
Cấp DBCR	I	II	III	IV	V
Vùng 1	0-1.500	1.501-3.000	3.001-4.500	4.501-6.000	>6.000
Vùng 2	0-1.000	1.001-2.500	2.501-5.000	5.001-10.000	>10.000

b) Theo chỉ tiêu H và chỉ tiêu P

Vùng 1

Tháng	Chỉ tiêu H (ngày)				
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
11	1-3	4-7	8-15	16-21	>21
12	1-7	8-10	11-17	18-22	>22
1	1-9	10-18	19-28	29-32	>32
2	1-10	11-14	15-22	23-35	>35
3	1-12	12-22	23-27	27-30	>30
4	1-9	10-12	12-15	15-19	>19
P	0-1.500	1.501-3.000	3.001-4.500	4.501-6.000	>6.000

Vùng 2

Tháng	Chỉ tiêu H (ngày)				
	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V
11	1-6	7-12	13-21	22-31	>31
12	1-5	6-15	16-29	29-38	>38
1	0-3	4-14	15-29	30-41	>41
2	1-4	5-16	17-34	35-54	>54
3	1-7	8-14	15-22	23-31	>31
4	1-6	6-10	11-14	15-18	>18
P	0-1.000	1.001-2.500	2.501-5.000	5.001-10.000	>10.000

c) Theo độ ẩm vật liệu cháy (W%)

Cấp cháy	Độ ẩm VLC (%)	Biến đổi của tốc độ cháy	Khả năng xuất hiện cháy rừng
I	35-45	Không cháy	Không có khả năng
II	25-35	Chậm	Ít có khả năng, không nguy hiểm
III	15-25	Tương đối nhanh	Có khả năng cháy, tương đối nguy hiểm
IV	10-15	Nhanh	Có nhiều khả năng cháy, nguy hiểm
V	<10	Rất nhanh	Rất dễ bắt cháy, cực kì nguy hiểm

3. Phương pháp sử dụng bảng tra cấp dự báo cháy rừng

a) Phương pháp áp dụng chỉ số P là chỉ tiêu tổng hợp về khả năng xuất hiện cháy rừng. Chỉ tiêu P được tính theo công thức:

$$P = K \sum_{i=1}^n T_{13}^0 \times D_{n13}$$

Trong đó:

- P là chỉ tiêu khí tượng tổng hợp đánh giá mức nguy hiểm cháy rừng. Chỉ tiêu P được tính bởi 3 yếu tố thời tiết do trạm dự báo khí tượng thủy văn đặt ở từng vùng đo, tính và thông báo cấp cháy.

- K là hệ số điều chỉnh theo lượng mưa ngày, trong đó:

+ K=1 khi lượng mưa ngày nhỏ hơn 5 mm.

+ K=0 khi lượng mưa ngày lớn hơn 5 mm, hoặc có đợt mưa phùn kéo dài đến 5 ngày, lượng mưa mặc dù chưa đạt 5 mm K vẫn bằng 0.

- T_{13}^0 là nhiệt độ lúc 13 giờ, giờ cao điểm dễ xảy ra cháy rừng trong ngày; đơn vị tính: °C.

- D_{n13} là độ chênh lệch bão hòa lúc 13 giờ; đơn vị tính: hPa.

- $i=1$ là ngày thứ nhất lấy kết quả đo của 3 yếu tố thời tiết.

- n là ngày thứ n lấy kết quả đo của 3 yếu tố thời tiết.

b) Phương pháp áp dụng chỉ số H là chỉ số ngày khô hạn liên tục không mưa hoặc mưa có lượng mưa dưới 5 mm/ngày. Chỉ tiêu H được tính theo công thức:

$$H_i = K*(H_{i-1} + 1)$$

Trong đó:

- H_i là chỉ số ngày khô hạn liên tục tính đến ngày thứ i (tính từ sau ngày có mưa lớn hơn hoặc bằng 5mm/ngày gần nhất), theo đó $H_i = i$.

- H_{i-1} là chỉ số ngày khô hạn liên tục tính đến ngày thứ i-1 (tính từ sau ngày có mưa lớn hơn hoặc bằng 5 mm/ngày gần nhất), theo đó, $H_{i-1} = i-1$.

- K là hệ số điều chỉnh:

+ K = 0 khi lượng mưa trong ngày thứ i lớn hơn hoặc bằng 5 mm/ngày.

+ K = 1 khi lượng mưa trong ngày thứ i nhỏ hơn 5 mm/ngày.

Trong trường hợp mà không tìm thấy H tương ứng trong các tháng lúc này cấp cháy luôn ở cấp V.

c) Phương pháp xác định theo độ ẩm vật liệu cháy (W%)

Dựa vào kết quả sấy mẫu, sử dụng công thức sau để xác định độ ẩm vật liệu cháy:

$$W\% \text{ vật liệu cháy khô tương đối} = ((m_0 - m_1)/m_0) * 100\% \quad (1)$$

$$W\% \text{ vật liệu cháy khô tuyệt đối} = ((m_0 - m_1)/m_1) * 100\% \quad (2)$$

Có thể sử dụng công thức (1) hoặc (2), trong đó:

- m_0 là khối lượng vật liệu cháy còn ướt (gam)

- m_1 là khối lượng vật liệu cháy khô sau khi sấy (gam)

- Xác định độ ẩm vật liệu cháy: Tiến hành sấy khô ở $100^{\circ}\text{C} \pm 5^{\circ}\text{C}$ sau hai lần cân chênh lệch không quá 3% trọng lượng là được.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định phương thức chi trả, mức chi phí chi trả chính sách
trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 136/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý thu, chi bằng tiền mặt qua hệ thống Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 854/TTr-SLĐTBXH ngày 16 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phương thức chi trả, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Phương thức chi trả chính sách trợ giúp xã hội

1. Phương thức chi trả: Chi trả chính sách trợ giúp xã hội qua tài khoản thanh toán của đối tượng thụ hưởng, người giám hộ hoặc người được ủy quyền.

2. Các chính sách trợ giúp xã hội chi trả qua tổ chức dịch vụ chi trả

a) Chính sách trợ giúp xã hội hằng tháng và hỗ trợ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng.

b) Chính sách trợ giúp xã hội khẩn cấp đối với các hỗ trợ bằng tiền và trợ giúp xã hội một lần.

Điều 4. Mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội

1. Mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội bằng 0,7% tổng số kinh phí chi trả trợ giúp xã hội.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định phân bổ tỷ lệ cụ thể chi phí phục vụ công tác chi trả chính sách trợ giúp xã hội, bao gồm chi cho việc thuê dịch vụ chi trả và chi phí chi cho các cơ quan tổ chức thực hiện công tác chi trả cấp huyện, cấp xã, đảm bảo phù hợp với điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng bảo trợ xã hội của từng địa phương.

2. Chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội được ngân sách nhà nước bảo đảm, được giao trong dự toán hằng năm cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, quy định về phân cấp ngân sách và các quy định hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước Thái Nguyên và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai thực hiện Quyết định này; theo dõi, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước Thái Nguyên căn cứ chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Tổ chức triển khai thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội; chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội lựa chọn và ký hợp đồng với tổ chức dịch vụ chi trả về việc mở, sử dụng tài khoản thanh toán của đơn vị, thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật, bảo đảm kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng.

b) Theo dõi, kiểm tra đơn vị chi trả chính sách trợ giúp xã hội đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quy định một số nội dung về trợ cấp, trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 33/2016/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước Thái Nguyên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn
tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4321/TTr-STC ngày 02 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quyết định này được áp dụng đối với:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp tỉnh Thái Nguyên, tổ chức chính trị - xã hội;

b) Doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao

mòn, khấu hao tài sản cố định không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017.

Điều 3. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục tài sản cố định đặc thù

1. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình: Quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục tài sản cố định đặc thù: Quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 12 năm 2023.

Quyết định này thay thế Quyết định số 39/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn được quy định là tài sản cố định; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ các nội dung ban hành tại Điều 3 Quyết định này thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý, sử dụng tài sản theo đúng quy định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, các doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trịnh Việt Hùng

Phụ lục I
QUY ĐỊNH THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Kèm theo Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	50	2
2	Quyền liên quan đến quyền tác giả	50	2
3	Quyền tác giả khác	50	2
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	5	20
4	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
5	Nhãn hiệu	10	10
6	Chỉ dẫn địa lý	50	2
7	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Giống cây thân gỗ và cây leo thân gỗ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Phần mềm hệ thống	5	20
2	Phần mềm ứng dụng	5	20
3	Phần mềm công cụ	5	20
4	Phần mềm tiện ích	5	20
5	Phần mềm khác	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

Phụ lục II**QUY ĐỊNH DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ**

(Kèm theo Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	DANH MỤC
Loại 1	Di tích lịch sử được xếp hạng
1	Di tích quốc gia đặc biệt
2	Di tích quốc gia
3	Di tích cấp tỉnh
Loại 2	Cổ vật hiện vật trong Bảo tàng, Nhà trưng bày, khu lưu niệm và các khu di tích
1	Nhóm hiện vật chất liệu kim loại
2	Nhóm hiện vật chất liệu vải
3	Nhóm hiện vật chất liệu thủy tinh
4	Nhóm hiện vật chất liệu xương, sừng, ngà
5	Nhóm hiện vật chất liệu da
6	Nhóm hiện vật chất liệu nhựa
7	Nhóm hiện vật chất liệu đất, đá, gốm, sứ, sành, đất nung...
8	Nhóm hiện vật chất liệu giấy
9	Nhóm hiện vật chất liệu tre, gỗ, nứa...
10	Nhóm hiện vật các tiêu mẫu bản của động vật, thực vật
11	Nhóm hiện vật phim, ảnh
12	Nhóm hiện suu tầm, hiến tặng, suu tầm đề án
13	Nhóm các hiện vật chất liệu khác
Loại 3	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 33/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá thóc làm căn cứ thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10 tháng 7 năm 1993;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 74/CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 89-TC/TCT ngày 09/11/1993 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 74-CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4394/TTr-STC ngày 07 tháng 11 năm 2023; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 544/BC-STP ngày 25 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá thóc làm căn cứ thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là: **8.000 đồng/kg** (Tám nghìn đồng/một kilôgam).

Điều 2. Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn các đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thái Nguyên, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên
địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4541/TTr-STC ngày 15 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Những trường hợp không quy định cụ thể tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ, Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ và các quy định của pháp luật có liên quan.

Đối với những công trình nhà chưa được quy định tại Quyết định này, cơ quan thuế căn cứ vào giá trị quyết toán công trình hoặc quyết toán hạng mục công trình được phê duyệt theo quy định (người nộp thuế cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ) để xác định giá tính lệ phí trước bạ.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc tính và thu lệ phí trước bạ và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động mua, bán, chuyển nhượng tài sản là nhà thuộc đối tượng phải nộp lệ phí trước bạ đối với nhà theo quy định.

Điều 2. Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỉ lệ phần trăm (%) còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ

1. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

(Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này)

2. Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ

(Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 3. Tổ chức thực hiện, hiệu lực thi hành

1. Tổ chức thực hiện

Cục Thuế tỉnh tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định tại Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, Cục Thuế tỉnh tổng hợp vướng mắc gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và thay thế Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định về giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh Thái Nguyên quy định về giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI NHÀ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số:34/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng/m² sàn

STT	Loại công trình	Đơn giá
I	Nhà chung cư	
1	Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	5.700.000
	Có 1 tầng hầm	6.600.000
	Có 2 tầng hầm	7.500.000
	Có 3 tầng hầm	8.300.000
	Có 4 tầng hầm	9.200.000
	Có 5 tầng hầm	10.100.000
2	Từ 6 đến 7 tầng không có tầng hầm	6.700.000
	Có 1 tầng hầm	7.200.000
	Có 2 tầng hầm	7.700.000
	Có 3 tầng hầm	8.300.000
	Có 4 tầng hầm	8.900.000
	Có 5 tầng hầm	9.500.000
3	Từ 8 tầng đến 10 tầng không có tầng hầm	7.100.000
	Có 1 tầng hầm	7.400.000
	Có 2 tầng hầm	7.700.000
	Có 3 tầng hầm	8.200.000
	Có 4 tầng hầm	8.700.000
	Có 5 tầng hầm	9.200.000
4	Từ 11 tầng đến 15 tầng không có tầng hầm	7.500.000
	Có 1 tầng hầm	7.800.000
	Có 2 tầng hầm	8.000.000

STT	Loại công trình	Đơn giá
	Có 3 tầng hầm	8.300.000
	Có 4 tầng hầm	8.700.000
	Có 5 tầng hầm	9.200.000
5	Từ 16 tầng đến 20 tầng không có tầng hầm	7.900.000
	Có 1 tầng hầm	8.100.000
	Có 2 tầng hầm	8.200.000
	Có 3 tầng hầm	8.400.000
	Có 4 tầng hầm	8.700.000
	Có 5 tầng hầm	9.000.000
6	Từ 21 tầng đến 24 tầng không có tầng hầm	8.850.000
	Có 1 tầng hầm	8.900.000
	Có 2 tầng hầm	9.000.000
	Có 3 tầng hầm	9.200.000
	Có 4 tầng hầm	9.400.000
	Có 5 tầng hầm	9.600.000
7	Từ 25 tầng đến 30 tầng không có tầng hầm	9.300.000
	Có 1 tầng hầm	9.340.000
	Có 2 tầng hầm	9.400.000
	Có 3 tầng hầm	9.500.000
	Có 4 tầng hầm	9.700.000
	Có 5 tầng hầm	9.900.000
8	Từ 31 tầng đến 35 tầng không có tầng hầm	10.000.000
	Có 1 tầng hầm	10.040.000
	Có 2 tầng hầm	10.100.000
	Có 3 tầng hầm	10.200.000
	Có 4 tầng hầm	10.300.000
	Có 5 tầng hầm	10.500.000

STT	Loại công trình	Đơn giá
9	Từ 36 tầng đến 40 tầng không có tầng hầm	10.670.000
	Có 1 tầng hầm	10.700.000
	Có 2 tầng hầm	10.730.000
	Có 3 tầng hầm	10.800.000
	Có 4 tầng hầm	10.900.000
	Có 5 tầng hầm	11.100.000
10	Từ 41 tầng đến 45 tầng không có tầng hầm	11.300.000
	Có 1 tầng hầm	11.340.000
	Có 2 tầng hầm	11.400.000
	Có 3 tầng hầm	11.500.000
	Có 4 tầng hầm	11.600.000
	Có 5 tầng hầm	11.700.000
11	Từ 46 tầng đến 50 tầng không có tầng hầm	11.990.000
	Có 1 tầng hầm	12.000.000
	Có 2 tầng hầm	12.030.000
	Có 3 tầng hầm	12.100.000
	Có 4 tầng hầm	12.200.000
	Có 5 tầng hầm	12.300.000
II	Nhà ở riêng lẻ	
1	Nhà biệt thự 2 tầng đến 3 tầng không có tầng hầm	7.900.000
2	Nhà biệt thự 2 tầng đến 3 tầng có 01 tầng hầm	8.500.000
3	Nhà 01 tầng	4.600.000
4	Nhà từ 2 đến 3 tầng không có tầng hầm	5.500.000
5	Nhà từ 2 đến 3 tầng có 01 tầng hầm	8.100.000
6	Nhà từ 4 đến 5 tầng không có tầng hầm	
-	Diện tích xây dựng dưới 70m ²	6.100.000

STT	Loại công trình	Đơn giá
-	Diện tích xây dựng từ 70m ² đến dưới 140m ²	6.000.000
-	Diện tích xây dựng từ 140m ² trở lên	5.800.000
7	Nhà từ 4 đến 5 tầng có 01 tầng hầm	
-	Diện tích xây dựng dưới 70m ²	7.700.000
-	Diện tích xây dựng từ 70m ² đến dưới 140m ²	7.200.000
-	Diện tích xây dựng từ 140m ² trở lên	7.000.000
8	Nhà từ 6 tầng trở lên	Tính theo giá xây dựng nhà chung cư từ 6 tầng trở lên
9	Nhà sàn, cột gỗ tròn, dầm sàn, xà gỗ, cầu phong gỗ	2.500.000
10	Nhà cột gỗ tròn nhóm 4-5, lợp mái	1.370.000
11	Nhà tre ngâm, lợp mái	1.000.000
III	Trụ sở cơ quan, văn phòng làm việc	
1	Nhà ≤ 5 tầng không có tầng hầm	6.100.000
	Có 1 tầng hầm	6.800.000
	Có 2 tầng hầm	7.400.000
	Có 3 tầng hầm	8.100.000
	Có 4 tầng hầm	8.800.000
	Có 5 tầng hầm	9.500.000
2	Nhà từ 6 tầng đến 7 tầng không có tầng hầm	6.900.000
	Có 1 tầng hầm	7.300.000
	Có 2 tầng hầm	7.800.000
	Có 3 tầng hầm	8.300.000
	Có 4 tầng hầm	8.900.000
	Có 5 tầng hầm	9.500.000
3	Nhà từ 8 tầng đến 15 tầng không có tầng hầm	7.700.000
	Có 1 tầng hầm	7.900.000

STT	Loại công trình	Đơn giá
	Có 2 tầng hầm	8.100.000
	Có 3 tầng hầm	8.500.000
	Có 4 tầng hầm	8.800.000
	Có 5 tầng hầm	9.300.000
IV	Nhà xưởng, nhà sản xuất, kho chuyên dụng	
1	Nhà 1 tầng khẩu độ $\leq 12m$, cao $\leq 6m$, không có cầu trục	2.200.000
2	Nhà 1 tầng có khẩu độ từ trên 12m đến $\leq 15m$, chiều cao từ trên 6m đến $\leq 9m$, không có cầu trục	3.900.000
3	Nhà 1 tầng có khẩu độ từ trên 15m đến $\leq 30m$, chiều cao từ trên 6m đến $\leq 7,5m$, không có cầu trục	4.100.000
4	Nhà 1 tầng khẩu độ $\leq 18m$, cao $\leq 9m$, có cầu trục 5 tấn	4.600.000
5	Nhà 1 tầng khẩu độ $\leq 24m$, cao $\leq 9m$, có cầu trục 10 tấn	7.200.000
6	Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa < 500 tấn)	2.200.000
7	Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa ≥ 500 tấn)	2.500.000
V	Nhà đa năng	
1	Số tầng ≤ 5 không có tầng hầm	5.900.000
	Có 1 tầng hầm	6.900.000
	Có 2 tầng hầm	7.700.000
	Có 3 tầng hầm	8.600.000
	Có 4 tầng hầm	9.400.000
	Có 5 tầng hầm	10.300.000
2	Từ 6 đến 7 tầng không có tầng hầm	7.100.000
	Có 1 tầng hầm	7.500.000
	Có 2 tầng hầm	8.000.000
	Có 3 tầng hầm	8.500.000
	Có 4 tầng hầm	9.100.000

STT	Loại công trình	Đơn giá
	Có 5 tầng hầm	9.700.000
3	Từ 8 tầng đến 10 tầng không có tầng hầm	7.400.000
	Có 1 tầng hầm	7.700.000
	Có 2 tầng hầm	8.000.000
	Có 3 tầng hầm	8.500.000
	Có 4 tầng hầm	8.900.000
	Có 5 tầng hầm	9.500.000
4	Từ 11 tầng đến 15 tầng không có tầng hầm	7.900.000
	Có 1 tầng hầm	8.100.000
	Có 2 tầng hầm	8.300.000
	Có 3 tầng hầm	8.600.000
	Có 4 tầng hầm	9.000.000
	Có 5 tầng hầm	9.400.000
5	Từ 16 tầng đến 20 tầng không có tầng hầm	8.300.000
	Có 1 tầng hầm	8.400.000
	Có 2 tầng hầm	8.500.000
	Có 3 tầng hầm	8.800.000
	Có 4 tầng hầm	9.000.000
	Có 5 tầng hầm	9.300.000
6	Từ 21 tầng đến 24 tầng không có tầng hầm	9.200.000
	Có 1 tầng hầm	9.300.000
	Có 2 tầng hầm	9.400.000
	Có 3 tầng hầm	9.500.000
	Có 4 tầng hầm	9.700.000
	Có 5 tầng hầm	10.000.000
7	Từ 25 tầng đến 30 tầng không có tầng hầm	9.700.000
	Có 1 tầng hầm	9.750.000

STT	Loại công trình	Đơn giá
	Có 2 tầng hầm	9.800.000
	Có 3 tầng hầm	9.900.000
	Có 4 tầng hầm	10.100.000
	Có 5 tầng hầm	10.300.000
8	Từ 31 tầng đến 35 tầng không có tầng hầm	10.450.000
	Có 1 tầng hầm	10.470.000
	Có 2 tầng hầm	10.500.000
	Có 3 tầng hầm	10.600.000
	Có 4 tầng hầm	10.700.000
	Có 5 tầng hầm	10.900.000
9	Từ 36 tầng đến 40 tầng không có tầng hầm	11.150.000
	Có 1 tầng hầm	11.160.000
	Có 2 tầng hầm	11.200.000
	Có 3 tầng hầm	11.300.000
	Có 4 tầng hầm	11.400.000
	Có 5 tầng hầm	11.500.000
10	Từ 41 tầng đến 45 tầng không có tầng hầm	11.800.000
	Có 1 tầng hầm	11.850.000
	Có 2 tầng hầm	11.900.000
	Có 3 tầng hầm	11.950.000
	Có 4 tầng hầm	12.000.000
	Có 5 tầng hầm	12.200.000
11	Từ 46 tầng đến 50 tầng không có tầng hầm	12.500.000
	Có 1 tầng hầm	12.550.000
	Có 2 tầng hầm	12.600.000
	Có 3 tầng hầm	12.650.000
	Có 4 tầng hầm	12.700.000

STT	Loại công trình	Đơn giá
	Có 5 tầng hầm	12.900.000
VI	Các loại nhà khác như: Nhà để xe, nhà bảo vệ... tường xây gạch, lợp mái	1.600.000

** Ghi chú:*

- Trường hợp thực tế phát sinh loại nhà xưởng, nhà sản xuất không đáp ứng các tiêu chí như các loại nhà đã quy định tại Mục 1, 2, 3, 4, 5 phần IV nêu trên thì xác định như sau:

- i) Đối với nhà 1 tầng không có cầu trục: áp dụng mức giá theo khẩu độ của nhà.
- ii) Đối với nhà 1 tầng có cầu trục: áp dụng mức giá theo trọng lượng cầu trục.

- Giá xây dựng mới đối với nhà xây thô có hoàn thiện mặt ngoài (chưa hoàn thiện bên trong) bằng 60% giá xây dựng nhà ở mới./.

Phụ lục II
TỶ LỆ CHẤT LƯỢNG CÒN LẠI CỦA NHÀ CHỊU LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số: 34/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Thời gian đã sử dụng	Loại nhà				
		Nhà biệt thự, công trình cấp đặc biệt (%)	Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
1	Đến 03 năm	100	100	100	100	100
2	Trên 3 năm đến 5 năm	95	95	90	80	70
3	Trên 5 năm đến 10 năm	90	85	80	70	50
4	Trên 10 năm đến 20 năm	80	75	60	35	25
5	Trên 20 năm đến 50 năm	50	40	30	25	20
6	Trên 50 năm	30	25	20	20	-

** Ghi chú:*

Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ đối với nhà; trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì lấy theo năm mua nhà, hoặc năm nhận nhà, hoặc năm cấp Giấy Chứng nhận quyền sở hữu nhà. Đối với phân cấp công trình thực hiện theo quy định của Bộ Xây dựng về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:35/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4962/TTr-STC ngày 14 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất (sau đây viết tắt là hệ số K) năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên làm căn cứ để xác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp quy định tại Điều 2 Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng xác định giá đất cụ thể.

b) Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ gia đình cá nhân được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Các trường hợp áp dụng hệ số K

Hệ số K là tỷ lệ giữa giá đất phổ biến trên thị trường so với giá đất tại Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định.

Hệ số K được áp dụng trong các trường hợp theo quy định của pháp luật hiện hành, cụ thể như sau:

1. Khi xác định giá trị của thửa đất hoặc khu đất theo mục đích sử dụng có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng được áp dụng hệ số K để thực hiện:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất.

c) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản; xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá.

d) Xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại khoản 2 Điều 172 Luật đất đai năm 2013.

đ) Xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại khoản 3 Điều 189 Luật đất đai năm 2013.

e) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

g) Xác định tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

h) Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất; xác định giá khởi điểm đấu giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất đấu giá thuộc đô thị, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi thì căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 10 tỷ đồng trở lên.

3. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

4. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

6. Trường hợp được gia hạn thời gian sử dụng đất theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013.

7. Trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư mà không thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất hoặc thuộc đối tượng được gia hạn thời gian sử dụng đất nhưng không làm thủ tục để được gia hạn hoặc đã hết thời gian được gia hạn sử dụng đất theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013.

8. Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với dự án có các thửa đất liền kề nhau, có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi và thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau hoặc trường hợp tại khu vực thu hồi đất không đảm bảo yêu cầu về thông tin để áp dụng các phương pháp định giá đất khác.

9. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

10. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ pháp lý ban hành Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 3. Các hệ số K

1. Hệ số $K = 1$

Đối với đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác.

2. Hệ số $K = 1,1$

Đối với đất ở đô thị, đất ở nông thôn.

Điều 4. Phương pháp xác định giá các loại đất theo hệ số K

Các trường hợp xác định giá đất cụ thể quy định tại Điều 2 Quyết định này được xác định bằng giá đất theo mục đích sử dụng tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nhân với hệ số K quy định tại Điều 3 Quyết định này, cụ thể như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá đất cụ thể} \\ \text{tính theo hệ số K} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá đất theo mục đích sử dụng} \\ \text{do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định} \\ \text{trong Bảng giá đất hiện hành} \end{array} \times \text{Hệ số K}$$

Điều 5. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Căn cứ quy định tại Quyết định này và chức năng, nhiệm vụ được giao; các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Cơ quan Thuế xác định đơn giá thuê đất, điều chỉnh đơn giá thuê đất, tính thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thực hiện việc xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định; kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phối hợp với Sở Tài chính để giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5038/TTr-STC ngày 18 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (Phụ lục III);
4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

Điều 2. Tổ chức thực hiện**1. Sở Tài chính:**

a) Đối với trường hợp giá tài nguyên biến động lớn phải điều chỉnh ngoài Khung giá tính thuế tài nguyên, trong thời gian 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên;

b) Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này;

c) Cung cấp thông tin đối với các trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và gửi văn bản về Bộ Tài chính để làm căn cứ điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có phát sinh các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Cục Thuế tỉnh: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác các loại tài nguyên, khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản, Luật Lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định số: 36/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
		I101				Sắt kim loại	Tấn	8.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe < 30%	Tấn	250.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30% ≤ Fe < 40%	Tấn	350.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40% ≤ Fe < 50%	Tấn	450.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50% ≤ Fe < 60%	Tấn	1.000.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe ≥ 60%	Tấn	1.500.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe ≤ 30%	Tấn	150.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30% < Fe ≤ 40%	Tấn	210.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40% < Fe ≤ 50%	Tấn	340.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50% < Fe ≤ 60%	Tấn	420.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe > 60%	Tấn	600.000
	I3					Titan		
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)		
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ ≤ 10%	Tấn	110.000
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng 10% < TiO ₂ ≤ 15%	Tấn	150.000
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng 15% < TiO ₂ ≤ 20%	Tấn	210.000
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ > 20%	Tấn	385.000
		I302				Quặng titan sa khoáng		
			I30201			Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.000.000
			I30202			Quặng titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng titan)		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				I3020201		Ilmenit	Tấn	1.950.000
	I4					Vàng		
		I401				Quặng vàng gốc		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/tấn	Tấn	910.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	Tấn	1.330.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	Tấn	1.900.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	Tấn	2.500.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	Tấn	3.200.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	Tấn	3.800.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	Tấn	5.000.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	Tấn	5.100.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	Kg	1.000.000.000
		I403				Tinh quặng vàng		
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	Tấn	154.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	Tấn	175.000.000
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc		
		I603				Thiếc		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	Tấn	896.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.280.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	Tấn	1.790.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	Tấn	2.300.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	Tấn	2.810.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	170.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	Tấn	255.000.000
	I7					Wolfram, Antimoan		
		I701				Wolfram		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.300.000
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	Tấn	1.940.000
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	Tấn	2.910.000
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	Tấn	4.150.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	Tấn	6.084.000
		I702				Antimoan		
			I70202			Quặng Antimoan		
				I7020201		Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} \leq 5\%$	Tấn	6.041.000
				I7020202		Quặng antimon có hàm lượng $5\% < \text{Sb} \leq 10\%$	Tấn	10.080.000
				I7020203		Quặng antimon có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	Tấn	14.400.000
				I7020204		Quặng antimon có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	Tấn	20.130.000
				I7020205		Quặng antimon có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	Tấn	28.750.000
	I8					Chì, kẽm		
		I802				Tinh quặng chì, kẽm		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} < 50\%$	Tấn	11.550.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} \geq 50\%$	Tấn	23.571.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} < 50\%$	Tấn	4.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} \geq 50\%$	Tấn	5.000.000
		I803				Quặng chì, kẽm		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} < 5\%$	Tấn	560.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	Tấn	1.330.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$	Tấn	1.870.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} \geq 15\%$	Tấn	2.244.000
	I10					Đồng		
		I1001				Quặng đồng		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 0,5\%$	Tấn	485.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq \text{Cu} < 1\%$	Tấn	960.000
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$	Tấn	1.610.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	Tấn	3.210.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	Tấn	4.120.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	Tấn	5.500.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$	Tấn	6.600.000
		<i>I1002</i>				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 20\%$</i>	<i>Tấn</i>	<i>16.500.000</i>
		<i>I1003</i>				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)</i>	<i>Tấn</i>	<i>19.800.000</i>
	I13					Khoáng sản kim loại khác		
		<i>I1301</i>				<i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq \text{Bi} < 20\%$</i>	<i>Tấn</i>	<i>11.400.000</i>

Phụ lục II
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định 36/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình		
		II101				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	50.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	170.000
		II202				Đá		
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000
				II2020302		Đá hộc	m ³	120.000
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	80.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	168.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	80.000
				II2020308		Đá cát kết; Đá cát, bột kết	m ³	70.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II30204			Đá thải mỏ Khánh Hòa để cung cấp cho nhà máy xi măng Quán Triều	m ³	105.000
	II5					Cát		
		<i>II502</i>				<i>Cát xây dựng</i>		
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000
	II7					Đất làm gạch, ngói (đất sét làm gạch ngói)	m³	120.000
	II10					Dolomite, quarzite		
		<i>III1001</i>				<i>Dolomite</i>		
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000
	III11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		<i>III1101</i>				<i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)</i>	<i>Tấn</i>	<i>210.000</i>
		<i>III1105</i>				<i>Sét cao lanh làm xương gạch</i>	<i>Tấn</i>	<i>110.000</i>
	III16					Than antraxit hầm lò		
		<i>III1601</i>				<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i>	<i>Tấn</i>	<i>1.306.000</i>
		<i>III1602</i>				<i>Than cục</i>		
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600
			II160202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000
			II160203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000
			II160204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520
			II160205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880
			II160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000
		III1603				Than cám		
			II160301			Than cám 1	Tấn	2.606.000
			II160302			Than cám 2	Tấn	2.713.000
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760
			II160304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.958.000
			II160305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.390.000
			II160306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040
			II160308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	Tấn	1.300.000
	III17					Than antraxit lộ thiên		
		III1701				Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	tấn	1.306.000
		III1702				Than cục		
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600
			II170202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000
			II170203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000
			II170204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520
			II170205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880
			II170206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000
			II170207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560
			II170208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		<i>III1703</i>				<i>Than cám</i>		
			II170301			Than cám 1	Tấn	2.606.000
			II170302			Than cám 2	Tấn	2.713.000
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760
			II170304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.949.000
			II170305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.790.000
			II170306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.521.600
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	1.147.200
			II170308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	Tấn	1.300.000
		<i>III1705</i>				<i>Than mỡ Cát Nê</i>	<i>Tấn</i>	<i>300.000</i>
	II18					Than nâu, than mỡ		
		<i>III1801</i>				<i>Than nâu</i>	<i>Tấn</i>	<i>760.000</i>
		<i>III1802</i>				<i>Than mỡ</i>		
			II180201			Than mỡ có độ tro $A_k \leq 40\%$	Tấn	2.500.000
			II180202			Than mỡ có độ tro $A_k > 40\%$	Tấn	1.750.000
	II19					Than khác		
		<i>III1901</i>				<i>Than bùn</i>	<i>Tấn</i>	<i>280.000</i>
		<i>III1903</i>				<i>Than bã sàng</i>	<i>Tấn</i>	<i>206.000</i>
		<i>III1904</i>				<i>Xít thải than</i>	<i>Tấn</i>	<i>192.000</i>
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		<i>II2402</i>				<i>Fluorit</i>		
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $CaF_2 < 20\%$	Tấn	150.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	Tấn	500.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	Tấn	2.500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	3.000.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3.500.000

Phụ lục III
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN
(Kèm theo Quyết định 36/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				Cắm lai, lát		
			III10101			Đường kính (D) <25cm	m ³	10.500.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m ³	21.300.000
			III10103			D≥50cm	m ³	31.200.000
		III102				Cắm liên (cà gân)	m ³	5.110.000
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m ³	20.000.000
		III104				Du sam	m ³	18.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D<25cm	m ³	5.200.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³	19.600.000
			III10503			D≥50 cm	m ³	28.200.000
		III106				Gụ		
			III10601			D<25cm	m ³	4.800.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m ³	10.200.000
			III10603			D≥50 cm	m ³	13.300.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D<25cm	m ³	3.300.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m ³	6.500.000
			III10703			D≥50 cm	m ³	11.500.000
		III108				Hoàng đàn	m ³	35.000.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	2.800.000.000
		III110				Huỳnh đường	m ³	7.000.000
		III111				Hương		
			III11101			D<25cm	m ³	5.600.000
			III11102			25cm≤D<50cm	m ³	13.900.000
			III11103			D≥50 cm	m ³	21.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III112				<i>Hương tía</i>	m ³	14.000.000
		III113				<i>Lát</i>	m ³	9.500.000
		III114				<i>Mun</i>	m ³	15.000.000
		III115				<i>Muồng đen</i>	m ³	4.620.000
		III116				<i>Pơ mu</i>		
			III11601			D<25cm	m ³	6.552.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	12.600.000
			III11603			D≥50 cm	m ³	18.000.000
		III117				<i>Sơn huyết</i>	m ³	7.000.000
		III118				<i>Trai</i>	m ³	7.700.000
		III119				<i>Trắc</i>		
			III11901			D<25cm	m ³	7.300.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	12.400.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	21.600.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	51.730.000
			III11905			D≥65cm	m ³	128.600.000
		III120				<i>Các loại khác</i>		
			III12001			D<25cm	m ³	4.200.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	7.600.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	10.600.000
			III12004			D≥50 cm	m ³	16.300.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				<i>Cắm xe</i>	m ³	6.400.000
		III202				<i>Đinh (đinh hương)</i>		
			III20201			D<25cm	m ³	7.600.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	11.400.000
			III20203			D≥50cm	m ³	13.000.000
		III203				<i>Lim xanh</i>		
			III20301			D<25cm	m ³	6.700.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m ³	10.800.000
			III20303			D≥50cm	m ³	14.000.000
		III204				<i>Nghiến</i>		
			III20401			D<25cm	m ³	3.800.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000
			III20403			D≥50cm	m ³	10.200.000
		III205				<i>Kiểm kiểm</i>		
			III20501			D<25cm	m ³	4.200.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m ³	7.300.000
			III20503			D≥50cm	m ³	13.300.000
		III206				<i>Da đá</i>	m ³	4.550.000
		III207				<i>Sao xanh</i>	m ³	5.500.000
		III208				<i>Sến</i>	m ³	7.600.000
		III209				<i>Sến mật</i>	m ³	5.500.000
		III210				<i>Sến mủ</i>	m ³	3.700.000
		III211				<i>Tấu mật</i>	m ³	7.800.000
		III212				<i>Trại ly</i>	m ³	11.500.000
		III213				<i>Xoay</i>		
			III21301			D<25cm	m ³	3.100.000
			III21302			25cm≤D<50cm	m ³	4.500.000
			III21303			D≥50cm	m ³	6.500.000
		III214				<i>Các loại khác</i>		
			III21401			D<25cm	m ³	3.400.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000
			III21403			D≥50cm	m ³	10.500.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				<i>Bằng lạng</i>	m ³	3.800.000
		III302				<i>Cà chắc (cà chỉ)</i>		
			III30201			D<25cm	m ³	2.700.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m ³	3.800.000
			III30203			D≥50cm	m ³	4.200.000
		III303				<i>Cà ổi</i>	m ³	5.000.000
		III304				<i>Chò chỉ</i>		
			III30401			D<25cm	m ³	2.900.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	4.100.000
			III30403			D≥50cm	m ³	9.000.000
		III305				<i>Chò chai</i>	m ³	5.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III306				<i>Chua khét</i>	m ³	5.400.000
		III307				<i>Dạ hương</i>	m ³	6.000.000
		III308				<i>Giổi</i>		
			III30801			D<25cm	m ³	6.300.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m ³	9.100.000
			III30803			D≥50cm	m ³	13.000.000
		III309				<i>Đầu gió</i>	m ³	4.000.000
		III310				<i>Huỳnh</i>	m ³	5.000.000
		III311				<i>Re mít</i>	m ³	4.300.000
		III312				<i>Re hương</i>	m ³	4.500.000
		III313				<i>Săng lẻ</i>	m ³	6.000.000
		III314				<i>Sao đen</i>	m ³	4.300.000
		III315				<i>Sao cát</i>	m ³	3.500.000
		III316				<i>Trường mật</i>	m ³	5.000.000
		III317				<i>Trường chua</i>	m ³	5.000.000
		III318				<i>Vên vên</i>	m ³	4.000.000
		III319				<i>Các loại khác</i>		
			III31901			D<25cm	m ³	1.700.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	3.300.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	5.600.000
			III31904			D≥50cm	m ³	7.700.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III401				<i>Bô bô</i>		
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	1.600.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	2.800.000
		III402				<i>Chặt khế</i>	m ³	3.500.000
		III403				<i>Cóc đá</i>	m ³	2.100.000
		III404				<i>Đầu các loại</i>	m ³	3.000.000
		III405				<i>Re (De)</i>	m ³	6.000.000
		III406				<i>Gội tía</i>	m ³	6.000.000
		III407				<i>Mỡ</i>	m ³	1.100.000
		III408				<i>Sén bo bo</i>	m ³	3.000.000
		III409				<i>Lim sừng</i>	m ³	3.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III410				<i>Thông</i>	m ³	2.500.000
		III411				<i>Thông lông gà</i>	m ³	4.500.000
		III412				<i>Thông ba lá</i>	m ³	2.900.000
		III413				<i>Thông nàng</i>		
			III41301			D<35cm	m ³	1.800.000
			III41302			D≥35 cm	m ³	3.500.000
		III414				<i>Vàng tâm</i>	m ³	6.000.000
		III415				<i>Các loại khác</i>		
			III41501			D<25cm	m ³	1.300.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	2.500.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	3.900.000
			III41504			D≥50cm	m ³	5.200.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				<i>Gỗ nhóm V</i>		
			III50101			Chò xanh	m ³	5.000.000
			III50102			Chò xốt	m ³	2.300.000
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.400.000
			III50104			Dầu	m ³	3.800.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.400.000
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.200.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.000.000
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m ³	4.500.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	1.900.000
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000
			III50111			Sau sau (Tấu hậu)	m ³	700.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.000.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D<25cm	m ³	1.260.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m ³	2.500.000
				III5011303		D≥50cm	m ³	4.400.000
		III502				<i>Gỗ nhóm VI</i>		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50202			Cáng lò	m ³	3.000.000
			III50203			Chò	m ³	3.200.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.000.000
			III50205			Keo	m ³	2.000.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.200.000
			III50207			Mận rừng	m ³	1.900.000
			III50208			Phay	m ³	1.900.000
			III50209			Trám hồng	m ³	2.400.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.100.000
			III50211			Sấu	m ³	8.820.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D<25cm	m ³	910.000
				III5021202		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000
				III5021203		D≥50cm	m ³	3.500.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.100.000
			III50302			Lồng mức	m ³	2.800.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.100.000
			III50304			Trám trắng	m ³	2.300.000
			III50305			Vang trứng	m ³	2.800.000
			III50306			Xoan	m ³	1.400.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25cm	m ³	1.000.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000
				III5030703		D≥50cm	m ³	3.500.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bò đê	m ³	1.100.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	840.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m ³	800.000
				III5040402		D≥25cm	m ³	1.960.000
		III505				Các loại gỗ khác	m ³	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	III6					Cành, ngọn, góc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bảng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Góc, rễ	m ³	Bảng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste = 0,7 m ³	490.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
			III80101			D<5cm	Cây	7.700
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	12.600
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	21.000
			III80104			D≥10cm	Cây	30.000
		III802				Trúc	Cây	7.000
		III803				Nứa		
			III80301			D<7cm	Cây	2.800
			III80302			D≥7cm	Cây	5.600
		III804				Mai		
			III80401			D<6cm	Cây	12.600
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	21.000
			III80403			D≥10cm	Cây	30.000
		III805				Vầu		
			III80501			D<6cm	Cây	7.700
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	14.700
			III80503			D≥10cm	Cây	21.000
		III807				Giang		
			III80701			D<6cm	Cây	4.200
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	7.000
			III80703			D≥10cm	Cây	12.600
		III808				Lồ ô		
			III80801			D<6cm	Cây	5.600
			III80802			6cm≤D<10cm	Cây	10.500
			III80803			D≥10cm	Cây	15.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	III9					Trâm hương, kỳ nam		
		III901				<i>Trâm hương</i>		
			III90101			Loại 1	kg	350.000.000
			III90102			Loại 2	kg	70.000.000
			III90103			Loại 3	kg	14.000.000
		III902				Kỳ nam		
			III90201			Loại 1	kg	770.000.000
			III90202			Loại 2	kg	539.000.000
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001				<i>Hồi</i>		
			III100101			Tươi	kg	56.000
			III110102			Khô	kg	80.000
		III1002				<i>Quế</i>		
			III100201			Tươi	kg	25.000
			III100202			Khô	kg	90.000
		III1003				<i>Sa nhân</i>		
			III100301			Tươi	kg	105.000
			III100302			Khô	kg	210.000
		III1004				<i>Thảo quả</i>		
			III100401			Tươi	kg	84.000
			III100402			Khô	kg	280.000
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		
		III1101				<i>Nấm hương khô</i>	kg	400.000
		III1102				<i>Măng nứa tươi</i>	kg	8.000
		III1103				<i>Măng vầu tươi</i>	kg	9.000
		III1104				<i>Măng khô</i>	kg	120.000
		III1105				<i>Củ bình vôi</i>	kg	3.500

Phụ lục IV
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Kèm theo Quyết định 36/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	3.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	4.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		V303				<i>Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng</i>	<i>m³</i>	<i>3.000</i>

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3159/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Trẻ em
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và xã hội**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ-LĐTBXH ngày 01/12/2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Trẻ em thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 1089/TTr - SLĐTBXH ngày 11/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Trẻ em thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Quang Tiến**

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TRẺ EM THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

*(Kèm theo Quyết định số 3159/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1.	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	<i>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</i> Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Không	- Bộ Luật lao động năm 2019; - Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động chưa thành niên. - Thông tư số 08/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu giấy, sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận nơi cư trú khi thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3161/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử tỉnh Thái Nguyên năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về tiếp nhận xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh tại Tờ trình số 772/VP-TTPVHCC ngày 07/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử tỉnh Thái Nguyên năm 2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chủ động triển khai thực hiện Kế hoạch này; xây dựng, tổ chức thực hiện Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử tại cơ quan, đơn vị, địa phương; báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh trong việc hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện Kế hoạch này; tổng hợp kết quả thực hiện; báo cáo, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết, xử lý các vướng mắc và triển khai các nhiệm vụ đột xuất có liên quan đến hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

3. Báo Thái Nguyên, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Trung tâm Thông tin tỉnh và các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ trong Kế hoạch kịp thời thông tin, tuyên truyền tới người dân, doanh nghiệp về nội dung, kết quả triển khai các nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

4. Trên cơ sở dự toán do các cơ quan, đơn vị xây dựng, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Sở Tài chính tham mưu bố trí kinh phí triển khai, thực hiện Kế hoạch theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

KẾ HOẠCH

KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG VÀ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 3161/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nội dung công việc	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Cơ quan, đơn vị phối hợp/theo dõi	Thời gian hoàn thành
1.	Công tác chỉ đạo, điều hành kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) trên môi trường điện tử			
1.1	Xây dựng Kế hoạch kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử năm 2024	- Các sở, ban, ngành - UBND cấp huyện	Văn phòng UBND tỉnh	Trước ngày 15/01/2024
1.2	Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện công tác kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử	Văn phòng UBND tỉnh	- Các sở, ban, ngành - UBND cấp huyện	Thường xuyên
1.3	Kiểm toàn đội ngũ cán bộ, công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC tại các cơ quan, đơn vị	- Các sở, ban, ngành; - UBND cấp huyện	Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên
1.4	Tổ chức các hội nghị tập huấn, triển khai công tác kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử cho cán bộ, công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC; cán bộ, công chức làm nhiệm vụ tại Bộ phận Một cửa các cấp	- Văn phòng UBND tỉnh; - Các sở, ban, ngành; - UBND cấp huyện	Các cơ quan có liên quan	Năm 2024

1.5	Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị, địa phương thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử)	- Văn phòng UBND tỉnh	- Các sở, ban, ngành - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	Thường xuyên
1.6	Tổ chức rà soát, đánh giá TTHC			Theo Kế hoạch riêng
1.7	Công tác truyền thông, hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử			Theo Kế hoạch riêng
1.8	Tổ chức kiểm tra công tác kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử			Theo Kế hoạch riêng hoặc kết hợp cùng Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính
1.9	Trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử tỉnh Thái Nguyên năm 2025	Văn phòng UBND tỉnh	- Các sở, ban, ngành - UBND cấp huyện	Tháng 12/2024

2.	Kiểm soát TTHC			
2.1	Kiểm soát ban hành TTHC			
2.1.1	Đánh giá tác động và lấy ý kiến tham gia quy định TTHC trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) của tỉnh	Cơ quan được giao chủ trì soạn thảo văn bản có quy định về TTHC	- Sở Tư pháp - Văn phòng UBND tỉnh - Các cơ quan có liên quan	Theo Chương trình công tác của UBND tỉnh
2.1.2	Cho ý kiến về TTHC quy định trong dự thảo văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND, UBND tỉnh (Các sở, ban, ngành được giao chủ trì xây dựng văn bản QPPL có trách nhiệm gửi lấy ý kiến góp ý của Văn phòng UBND tỉnh đối với dự thảo văn bản QPPL có quy định TTHC)	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành	Năm 2024
2.1.3	Thẩm định quy định về TTHC trong Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh, đảm bảo chỉ ban hành các TTHC, quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh mới trong trường hợp thật sự cần thiết, đảm bảo tính hợp lý, hợp pháp với chi phí tuân thủ thấp	Sở Tư pháp	- Văn phòng UBND tỉnh - Cơ quan được giao chủ trì soạn thảo văn bản có quy định về TTHC	Theo Chương trình công tác của UBND tỉnh
2.1.4	Thực hiện kiểm soát TTHC nội bộ ngay trong quá trình dự thảo văn bản pháp luật; rà soát, sửa đổi, bổ sung TTHC nội bộ trong quá trình sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật theo quy định	- Các sở, ban, ngành; - UBND cấp huyện;	- Sở Tư pháp - Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên
2.2	Kiểm soát công bố, công khai TTHC			

2.2.1	Cập nhật kịp thời, đầy đủ Quyết định công bố TTHC của bộ, ngành Trung ương để tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố Danh mục TTHC thực hiện tại tỉnh	Các sở, ban, ngành	- Văn phòng UBND tỉnh - Các cơ quan có liên quan	Thường xuyên
2.2.2	Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố TTHC (đối với TTHC được giao quy định hoặc quy định chi tiết trong văn bản QPPL của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh)	Các sở, ban, ngành	- Văn phòng UBND tỉnh - Các cơ quan có liên quan	Thường xuyên
2.2.3	Tiếp tục rà soát, trình cấp có thẩm quyền công bố, công khai, đề xuất phương án đơn giản hóa đối với TTHC nội bộ giữa các cơ quan nhà nước theo Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 28/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh	- Các sở, ban, ngành; - UBND cấp huyện; - UBND cấp xã	- Văn phòng UBND tỉnh - Các cơ quan có liên quan	Thường xuyên
2.2.4	Cập nhật đầy đủ, kịp thời dữ liệu TTHC đã được công bố vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	Văn phòng UBND tỉnh	Các cơ quan có liên quan	Thường xuyên
2.2.5	Công khai TTHC tại nơi giải quyết TTHC; trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	- Các sở, ban, ngành; - UBND cấp huyện; - UBND cấp xã	- Văn phòng UBND tỉnh - Sở Thông tin và Truyền thông	Thường xuyên
2.3	<i>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính</i>			
2.3.1	Công khai địa chỉ cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính theo quy	- Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên

	định	- UBND cấp huyện - UBND cấp xã		
2.3.2	Tiếp nhận, chuyển phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý	Văn phòng UBND tỉnh	- Các sở, ban, ngành - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	Thường xuyên
2.3.3	Xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính	Các cơ quan, đơn vị được giao xử lý	Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên
2.3.4	Duy trì vận hành, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính trên Hệ thống phản ánh, kiến nghị của Công dịch vụ công quốc gia	Văn phòng UBND tỉnh	- Các sở, ban, ngành - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	Thường xuyên
2.4	<i>Đề xuất sáng kiến, giải pháp thực hiện kiểm soát TTHC</i>	- Các sở, ban, ngành - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	- Sở Nội vụ - Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên
2.5	<i>Báo cáo thực hiện kiểm soát TTHC</i>	- Các sở, ban, ngành - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	Định kỳ hàng quý, năm
3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC			
3.1	Trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quy trình nội bộ đối	Các sở, ban, ngành	- Văn phòng UBND	Thường xuyên

	với việc giải quyết từng TTHC		tỉnh; - Các cơ quan, đơn vị có liên quan	
3.2	Duy trì, vận hành hiệu quả Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh liên thông 3 cấp tỉnh - huyện - xã.	Sở Thông tin và Truyền thông	- Các sở, ban, ngành - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	Thường xuyên
3.3	Cập nhật, đồng bộ 100% hồ sơ tiếp nhận, giải quyết vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, đồng bộ với Cổng Dịch vụ công quốc gia	- Các sở, ban, ngành - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	- Sở Thông tin và Truyền thông - Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên
3.4	Tiếp tục tổ chức thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ; Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 30/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, đảm bảo mục tiêu tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 4020/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025; Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 21/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Thái	- Các sở, ban, ngành - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	- Sở Thông tin và Truyền thông - Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên

	Nguyên			
3.5	Tổ chức thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận, giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và trả kết quả) tại Bộ phận một cửa các cấp <i>(Tối thiểu 20% số TTHC được thực hiện toàn bộ quy trình tại Bộ phận một cửa cấp tỉnh, 50% số TTHC được thực hiện toàn bộ quy trình tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện)</i>	- Các sở, ban, ngành - UBND cấp huyện	- Văn phòng UBND tỉnh - Các cơ quan có liên quan	Thường xuyên
3.6	Rà soát, trình công bố danh mục TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Các sở, ban, ngành	- Văn phòng UBND tỉnh - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	Năm 2024
3.7	Triển khai thực hiện hiệu quả Bộ Chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công dựa trên dữ liệu theo thời gian thực trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia theo quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ	- Các sở, ban, ngành - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	- Sở Nội vụ - Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên
3.8	Tiếp tục rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền phân cấp, ủy quyền trong giải quyết TTHC theo quy định. Rà soát giao Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã tiếp nhận TTHC thuộc thẩm quyền các sở, ban, ngành cấp tỉnh và ngược lại	- Các sở, ban, ngành - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	- Sở Nội vụ - Sở Tư pháp - Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên
4	Kiểm soát giải quyết TTHC			
4.1	Thực hiện tốt cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;	- Các sở, ban, ngành	Văn phòng UBND tỉnh	Thường xuyên

	Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ	- UBND cấp huyện - UBND cấp xã		
4.2	Tiếp tục thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ	- Các sở, ban, ngành - UBND cấp huyện - UBND cấp xã - Bưu điện tỉnh Thái Nguyên	- Văn phòng UBND tỉnh - Sở Thông tin và Truyền thông	Thường xuyên
4.3	Đẩy mạnh việc tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; thực hiện thanh toán trực tuyến cho cá nhân, tổ chức; tăng cường tạo tài khoản cho công dân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	- Các sở, ban, ngành - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	- Văn phòng UBND tỉnh - Sở Thông tin và Truyền thông	Thường xuyên
4.4	Tiếp tục triển khai thực hiện liên thông các TTHC: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi/đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi; Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí	- Công an tỉnh - Bảo hiểm xã hội tỉnh - Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	- Văn phòng UBND tỉnh - Sở Tư pháp - Sở Thông tin và Truyền thông	Năm 2024
4.5	Tiếp tục triển khai thực hiện TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Bộ	- Các ngành: Công an, Quân đội, Bảo	- Văn phòng UBND tỉnh - Các cơ quan có liên	Năm 2024

	phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC các cấp trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ	hiểm xã hội - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	quan	
4.6	Đẩy mạnh số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC; trả kết quả điện tử song song với bản giấy đảm bảo chỉ tiêu được giao	- Các sở, ban, ngành - UBND cấp huyện - UBND cấp xã	- Văn phòng UBND tỉnh - Các cơ quan có liên quan	Năm 2024

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3237/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 892/TTr-STNMT ngày 14 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo*).
 - 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo*).
 - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo*).

2. Vị trí, diện tích các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Biểu số 01: DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 3237/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)=(6)+(7)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		22.211,63	100,00	22.211,63		22.211,63	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.710,61	61,73	10.390,47		10.390,47	46,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.808,67	27,78	2.474,49		2.474,49	23,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.467,95</i>	<i>18,00</i>	<i>1.592,88</i>		<i>1.592,88</i>	<i>15,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.458,04	10,63		1.160,32	1.160,32	11,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.653,07	41,23	5.031,13		5.031,13	48,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	567,50	4,14	254,26		254,26	2,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.906,09	13,90	1.184,41		1.184,41	11,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	291,88	2,13		222,05	222,05	2,14
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,37	0,19		63,82	63,82	0,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.434,72	37,97	11.789,83		11.789,83	53,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	291,36	3,45	349,40		349,40	2,96
2.2	Đất an ninh	CAN	122,78	1,46	166,80		166,80	1,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,85	0,33	421,13		421,13	3,57

2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,50	0,60	263,56		263,56	2,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	503,07	5,96	512,38		512,38	4,35
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	475,00	5,63	511,09		511,09	4,34
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	147,36	1,75		282,61	282,61	2,40
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.498,53	41,48	4.967,47		4.967,47	42,13
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.759,10	20,86	2.749,66		2.749,66	23,32
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	878,15	10,41	887,73		887,73	7,53
2.9.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	68,59	0,81	84,48		84,48	0,72
2.9.4	Đất cơ sở y tế	DYT	40,91	0,49	63,84		63,84	0,54
2.9.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	409,24	4,85	478,47		478,47	4,06
2.9.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,18	0,12	258,05		258,05	2,19
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	26,97	0,32	73,78		73,78	0,63
2.9.8	Đất công trình BC viễn thông	DBV	2,44	0,03	33,01		33,01	0,28
2.9.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,73	0,23	20,25		20,25	0,02
2.9.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	239,84	2,84	270,82		270,82	0,02
2.9.11	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	1,66	0,02		5,54	5,54	0,58
2.9.12	Đất dịch vụ xã hội	DXH	8,69	0,10		8,69	8,69	0,17
2.9.13	Đất chợ	DCH	13,42	0,16		13,57	13,57	2,30
2.9.14	Đất công trình công cộng khác	DCK	19,32	0,23		19,32	19,32	0,05
2.9.15	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,27			0,26	0,26	0,07
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			2,64		2,64	0,12

2.11	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,55	0,02	2,06		2,06	0,16
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	51,95	0,62	68,00		68,00	0,58
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,12	0,04		3,12	3,12	0,03
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	84,70	1,00		248,77	248,77	2,11
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	931,34	11,04	1.483,99		1.483,99	12,59
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	1.426,14	16,91	1.808,99		1.808,99	15,34
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,48	0,49	52,84		52,84	0,45
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	30,73	0,36	31,25		31,25	0,27
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,32	0,10		8,34	8,34	0,07
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	643,82	7,63		518,50	518,50	4,40
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	93,76	1,11		70,47	70,47	0,60
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,34	0,02		16,41	16,41	0,14
3	Đất chưa sử dụng	CSD	66,30	0,30	31,33		31,33	0,14

Biểu số 02: DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 3237/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Phú Xá	Phường Tân Long	Phường Thịnh Đán	Xã Quyết Thắng	Xã Thịnh Đức	Phường Đồng Quang	Phường Gia Sàng	Phường PDP	Phường Quang Vinh	Phường Tân Thành	Phường Trung Thành	Phường Tân Thịnh	Phường Túc Duyên	Xã Cao Ngạn	Phường Đồng Bám
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(36)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.355,91	54,86	17,22	102,45	308,77	199,03	19,38	62,90	8,55	113,58	3,00	23,30	37,03	62,25	122,39	59,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.247,29	23,42	6,54	42,84	158,28	99,20	6,60	30,12		82,52	0,95	11,99	12,43	28,30	65,57	31,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>847,57</i>	<i>22,55</i>	<i>6,03</i>	<i>29,13</i>	<i>133,20</i>	<i>70,66</i>	<i>3,62</i>	<i>21,62</i>		<i>71,25</i>	<i>0,05</i>	<i>5,49</i>	<i>9,42</i>	<i>23,07</i>	<i>31,56</i>	<i>13,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	292,71	6,78	0,46	5,78	29,87	12,39	1,43	8,32	1,42	11,40		0,82	4,31	21,95	17,55	13,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	865,78	22,20	2,95	28,90	99,77	36,26	10,20	18,22	4,63	19,04	1,81	8,51	13,73	10,91	29,05	11,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	300,15															

1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	576,45	1,81	7,25	22,94	12,30	49,42	0,48	3,33	1,24			1,69	5,63		7,89	0,18
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	69,82	0,65	0,02	2,00	8,55	1,48	0,67	2,90	1,26	0,62	0,23	0,28	0,94	1,09	0,56	3,34
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,71					0,28									1,77	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		244,14		12,15	27,50	17,21	119,61										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	50,05															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																

2.6	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	13,09															
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.8	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	181,00		12,15	27,50	17,21	119,61										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	266,44	1,50	0,01	11,45	33,07		7,65	7,97	1,04	8,43		0,62	8,96	15,94	10,20	9,62

Biểu số 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 3237/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			Xã Phúc Hà	Xã Phúc Triu	Xã Phúc Xuân	Xã Tân Cương	Phường HVT	Phường Hương Sơn	Phường Quan Triều	Phường Quang Trung	Phường Tích Lương	Phường Trung Vương	Phường Tân Lập	Phường Cam Giá	Xã Sơn Cầm	Xã Linh Sơn	Xã Huống Thượng	Phường Chùa Hang	Xã Đông Liên
(1)	(2)	(3)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	76,74	499,95	349,06	117,39	9,07	26,14	20,88	23,19	253,50	0,78	91,56	32,32	203,56	160,14	254,75	18,12	24,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,52	81,47	52,34	11,10		10,61	15,61	2,49	111,52		43,17	9,81	78,70	55,75	141,34	5,20	13,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	2,40	59,49	24,82	8,73		8,35	10,86	1,26	65,18		19,54	7,97	61,82	49,54	83,31		3,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,87	26,45	14,20	3,35	1,28	5,12	0,26	0,28	23,71	0,56	6,63	3,97	11,53	22,48	26,10	1,78	3,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	48,33	118,05	40,10	21,46	4,21	8,07	4,97	19,75	83,15	0,22	7,57	13,70	73,98	32,64	55,67	11,12	5,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN		208,04	92,11														
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,27	55,34	145,66	81,48	1,11	2,00			26,89		32,98	4,40	34,62	45,85	23,90		1,77

	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,75	10,61	4,65		2,46	0,34	0,04	0,67	8,23		0,73	0,45	4,73	3,41	6,54	0,03	0,58
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											0,47				1,19		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			10,05	28,09	20,00									5,00				4,54
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN		10,05	15,00	20,00									5,00				
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	

2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)			13,09														
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	4,54
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,01	10,64	20,86		3,64	6,20	1,54	1,52	19,71	11,19	14,73		5,80	17,12	32,88	4,14	

Biểu số 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số: 3237/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Phườn g Phú Xá	Phườn g Tân Long	Phườn g Thịnh Đán	Xã Quyết Thần g	Xã Thịn h Đức	Phườn g Đông Quang	Phườn g Gia Sàng	Phườn g PĐP	Phườn g Quang Vinh	Phườn g Tân Thành	Phườn g Trung Thành	Phườn g Tân Thịnh	Phườn g Túc Duyên	Xã Cao Nga n	Phườn g Đông Bầm	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(36)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp	NNP																	
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	

	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	34,97	0,96	4,22	0,59	1,48	5,10	0,06	3,97	0,57	1,77	0,11		0,29	2,78	0,68	0,16
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,10					0,10										
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,03															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13															
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,09															
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,52		0,28	0,12	0,40	5,00		2,19		0,25	0,11		0,06		0,12	0,02
2.9.1	Đất giao thông	DGT	3,64			0,12	0,40			2,00		0,25					0,07	0,01
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,19							0,19								

2.9.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,39		0,28								0,11				
2.9.4	Đất cơ sở y tế	DYT															
2.9.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,62											0,06		0,05	0,01
2.9.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,69														
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL															
2.9.8	Đất công trình BC viễn thông	DBV															
2.9.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.9.1 0	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,00				5,00										
2.9.1 1	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH															
2.9.1 2	Đất dịch vụ xã hội	DXH															
2.9.1 3	Đất chợ	DCH															
2.9.1 4	Đất công trình công cộng khác	DCK															
2.9.1 5	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK															
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
2.11	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															

2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,02															
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,03				1,08											
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	17,04	0,96	3,94	0,47			0,06	1,78	0,57	1,52			0,23	2,78	0,56	0,14
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,98															
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03															
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

Biểu số 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số: 3237/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
			Xã Phúc Hà	Xã Phúc Triu	Xã Phúc Xuân	Xã Tân Cương	Phường HVT	Phường Hương Sơn	Phường Quan Triều	Phường Quang Trung	Phường Tích Lương	Phường Trưng Vương	Phường Tân Lập	Phường Cam Giá	Xã Sơn Cầm	Xã Linh Sơn	Xã Huống Thượng	Phường Chùa Hang	Xã Đông Liên
(1)	(2)	(3)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	Đất nông nghiệp	NNP																	
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	

1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,23	1,07	1,09	0,98	0,03	0,82	0,21	0,25	2,00	0,06	1,14		3,19	0,16	0,94	0,06
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												3,03				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			0,13													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,09															
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	-															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,14	0,99				0,01	0,19		0,08		0,22			0,10	0,24	

2.9.1	Đất giao thông	DGT	0,14								0,08		0,22			0,10	0,24		
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL																	
2.9.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH																	
2.9.4	Đất cơ sở y tế	DYT																	
2.9.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD		0,30				0,01	0,19										
2.9.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT		0,69															
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL																	
2.9.8	Đất công trình BC viễn thông	DBV																	
2.9.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.9.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
2.9.11	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																	
2.9.12	Đất dịch vụ xã hội	DXH																	
2.9.13	Đất chợ	DCH																	
2.9.14	Đất công trình công cộng khác	DCK																	
2.9.15	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK																	
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	

2.11	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													0,02				
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08	0,96										0,16	0,04	0,70			
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT				0,03	0,81	0,02	0,25	1,92	0,06	0,89						0,06	
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			0,98														
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										0,03							
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3268/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đồng Hỷ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 47-TB/BNCTU ngày 23/02/2023 của Ban nội chính tỉnh ủy Thái Nguyên Thông báo kết luận của đồng chí Nguyễn Thanh Hải, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh tại buổi tiếp công dân định kỳ tháng 02/2023;

Căn cứ Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Hỷ thời kỳ 2021-2030.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 883/TTr-STNMT ngày 13 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Đồng Hỷ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 là 0,068 ha

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyên mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 là 0,068 ha
(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Danh mục các công trình, dự án:

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2023 là 01 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 0,068 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hỷ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hỷ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục I

Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 huyện huyện Đông Hỷ

(Kèm theo Quyết định số 3268/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Xã Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lãng
	Tổng	0,068						0,015		0,015		0,031				0,00726	
1	Đất nông nghiệp																
1.1	Đất trồng lúa																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác																
1.3	Đất trồng cây lâu năm																
1.4	Đất rừng phòng hộ																
1.5	Đất rừng đặc dụng																
1.6	Đất rừng sản xuất																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản																
1.8	Đất nông nghiệp khác																
2	Đất phi nông nghiệp	0,068						0,015		0,015		0,031					0,00726
2.1	Đất ở nông thôn	0,068						0,015		0,015		0,031					0,00726
2.2	Đất ở đô thị																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																
2.4	Đất an ninh																
2.5	Đất quốc phòng																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp																

2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp																
2.8	Đất có mục đích công cộng																
2.9	Đất cơ sở tôn giáo																
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng																
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng																
2.14	Đất phi nông nghiệp khác																
3	Đất chưa sử dụng																

Phụ lục II

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 huyện Đồng Hỷ

(Kèm theo Quyết định số 3268/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			Thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Trại Cau	Xã Cây Thị	Xã Hòa Bình	Xã Hóa Thượng	Xã Hóa Trung	Xã Hợp Tiến	Xã Khe Mo	Xã Minh Lập	Xã Nam Hòa	Xã Quang Sơn	Xã Tân Long	Xã Tân Lợi	Xã Văn Hán	Xã Văn Lăng	
	Tổng	0,068						0,015		0,015		0,031					0,00726	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	0,061						0,015		0,015		0,031						
1.1	Đất trồng lúa																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,036						0,015				0,021						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,025								0,015		0,010						
1.4	Đất rừng phòng hộ																	
1.5	Đất rừng đặc dụng																	
1.6	Đất rừng sản xuất																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản																	
1.8	Đất nông nghiệp khác																	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																	
	<i>Trong đó:</i>																	

CÔNG BÁO THÁI NGUYÊN/Số 1+2/Ngày 05-01-2024

2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm																
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng																
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản																
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	0,00726															0,00726

Phụ lục III
Danh mục 01 công trình, dự án bổ sung năm 2023 trên địa bàn
huyện Đồng Hỷ
(Kèm theo Quyết định số 3268/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		0,068				0,068
1	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,068				0,068

**DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG ĐẤT BỔ SUNG NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG HỖ**

((Kèm theo Quyết định số 3268/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên))

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
I.	Xã Văn Hán									
1	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	322	105	TM D	0,00726	0,00726			
II.	Xã Khe Mo									
1	Nguyễn Văn Hùng	Xã Khe Mo, huyện Đồng Hỷ	650	39	CLN	0,01488	0,01488			
III.	Xã Nam Hòa									
1	Nguyễn Tiến Đức	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	2441	12	CLN	0,01	0,01			
2	Ngô Duy Thanh	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	1610	14	HN K	0,021	0,021			
IV.	Xã Hóa Trung									
1	Nguyễn Thủy Vân	Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ	55	46	HN K	0,015	0,015			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3270/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính
lĩnh vực Y tế dự phòng thuộc phạm vi chức năng quản lý của
Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 4457/QĐ-BYT ngày 08/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực y tế dự phòng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế tại Quyết định số 24/2023/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 4833/TTr-SYT ngày 15/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Y tế dự phòng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục I kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 01 TTHC cấp tỉnh lĩnh vực Y tế dự phòng (*số thứ tự 15 mục IX phần A*) được ban hành tại Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục II kèm theo*).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC Y TẾ DỰ PHÒNG
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 3270/QĐ-UBND
 ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
01	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên. Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.	Không	- Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 16/11/2020. - Quyết định số 24/2023/QĐ-TTg ngày 22/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện xác định người bị phơi nhiễm với HIV, người bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.	Một cửa
02	Cấp giấy chứng	Trong vòng 05 ngày	- Nơi Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết	Không	- Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải	

	nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	<p>quả giải quyết TTHC:</p> <p>Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>Địa chỉ: Số 17, đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>		<p>ở người (HIV/AIDS) ngày 29/6/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) ngày 16/11/2020.</p> <p>- Quyết định số 24/2023/QĐ-TTg ngày 22/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định điều kiện xác định người bị phơi nhiễm với HIV, người bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.</p>	Một cửa
--	---	---	---	--	---	---------

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
LĨNH VỰC Y TẾ DỰ PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 3271/QĐ-UBND

ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính
01	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>